

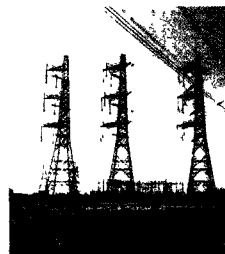
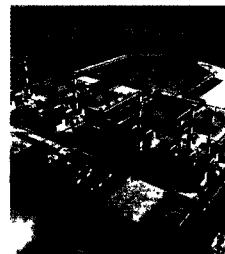
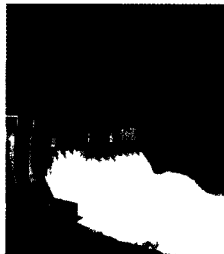
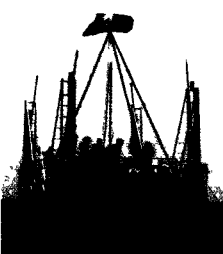


EVNPECC2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

Tháng 10 năm 2018





EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2018**

| STT | TÊN BIỂU MẪU | MÃ BIỂU |
|------------|---|----------------|
| 1 | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | B 01a - DN |
| 2 | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | B 02a - DN |
| 3 | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | B 03a - DN |
| 4 | THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | B 09a - DN |
| | | |

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q.3, TP.HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>I</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.701.286.018.664 | 1.292.977.334.277 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 82.614.309.504 | 152.891.916.670 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.364.309.504 | 24.741.916.670 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 63.250.000.000 | 128.150.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 7 | 799.900.000.000 | 634.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 799.900.000.000 | 634.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 578.253.478.343 | 260.264.649.343 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 500.374.012.302 | 238.395.107.118 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 61.742.957.824 | 46.919.570.917 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | 294.645.981 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 32.519.073.201 | 11.401.147.534 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 10 | (16.424.748.998) | (36.745.822.207) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 42.184.014 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 238.366.250.986 | 244.487.607.223 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 238.366.250.986 | 244.487.607.223 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.151.979.831 | 1.333.161.041 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 2.151.979.831 | 1.333.161.041 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 3 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 277.614.325.482 | 268.451.314.858 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.023.524.256 | 8.109.715.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 2.011.406.516 | 7.947.800.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 3.012.117.740 | 161.915.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 188.774.715.162 | 190.705.347.461 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 32.721.779.145 | 29.460.563.201 |
| - Nguyên giá | 222 | | 112.375.401.050 | 103.818.319.792 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (79.653.621.905) | (74.357.756.591) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 156.052.936.017 | 161.244.784.260 |
| - Nguyên giá | 228 | | 174.895.051.240 | 174.478.043.740 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (18.842.115.223) | (13.233.259.480) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.706.839.721 | 9.643.392.348 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 8.706.839.721 | 9.643.392.348 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 23.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 5.000.000.000 | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 7 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 51.702.395.743 | 41.586.009.449 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 4.020.354.120 | 1.648.488.760 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 47.682.041.623 | 39.937.520.689 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.978.900.344.146 | 1.561.428.649.135 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 3 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| C – NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.345.074.811.809 | 1.059.767.639.530 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 997.044.706.520 | 841.727.346.339 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 219.382.809.766 | 158.260.674.405 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 71.406.714.654 | 86.392.542.431 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 47.621.129.715 | 59.519.500.918 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 224.545.609.105 | 264.463.201.640 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 224.338.792.899 | 152.047.950.587 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 2.343.842.646 | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 88.574.440.378 | 17.356.144.870 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 54.908.324.540 | 34.442.592.821 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 29.714.634.676 | 53.233.084.472 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 34.208.408.141 | 16.011.654.195 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 348.030.105.289 | 218.040.293.191 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 16 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 128.344.583.320 | 48.545.912.500 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 17.329.235.568 | 8.467.172.010 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 201.246.252.442 | 159.917.174.722 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.110.033.959 | 1.110.033.959 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 3 năm 2018

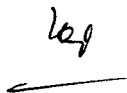
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 633.825.532.337 | 501.661.009.605 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 633.775.006.940 | 501.610.484.208 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 117.269.400.000 | 58.634.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 117.269.400.000 | 58.634.700.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.922.641.050 | 4.922.641.050 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 21 | 12.641.457.169 | 12.641.457.169 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | 21 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 142.220.172.460 | 77.884.831.988 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 356.715.634.061 | 347.521.423.801 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 318.922.656.057 | 97.295.154.351 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 37.792.978.004 | 250.226.269.450 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 5.702.200 | 5.430.200 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 50.525.397 | 50.525.397 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 50.525.397 | 50.525.397 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.978.900.344.146 | 1.561.428.649.135 |

Người lập biểu




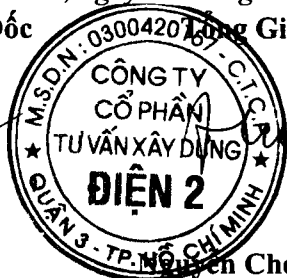
Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018
Phó Tổng Giám Đốc



 Phạm Liên Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

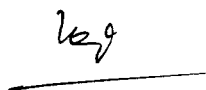
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 476.011.657.212 | 569.023.535.841 | 1.203.008.547.274 | 1.396.228.126.153 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 476.011.657.212 | 569.023.535.841 | 1.203.008.547.274 | 1.396.228.126.153 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 420.233.433.798 | 393.476.180.320 | 947.688.269.204 | 1.167.107.366.719 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 55.778.223.414 | 175.547.355.521 | 255.320.278.070 | 229.120.759.434 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 5.429.626.940 | 5.686.931.397 | 26.292.605.132 | 25.130.161.707 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 2.383.868.261 | 650.466.284 | 4.401.054.892 | 3.789.799.617 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 559.841.101 | 649.727.683 | 1.893.923.546 | 3.653.069.114 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 16.705.658.951 | 60.400.801.484 | 43.540.879.986 | 61.280.799.987 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | (3.610.778.882) | 15.627.662.884 | 34.187.904.592 | 49.201.964.492 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 45.729.102.024 | 104.555.356.266 | 199.483.043.732 | 139.978.357.045 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 1.424.810.771 | 38.940.787 | 6.198.691.654 | 481.956.436 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 38.566.127 | 94.465.898 | 5.207.971.881 | 1.653.997.669 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.386.244.644 | (55.525.111) | 990.719.773 | (1.172.041.233) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 47.115.346.668 | 104.499.831.155 | 200.473.763.505 | 138.806.315.812 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 15.753.161.822 | 20.661.673.711 | 48.321.062.716 | 27.885.653.347 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (6.430.793.158) | | (7.744.520.934) | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 37.792.978.004 | 83.838.157.444 | 159.897.221.723 | 110.920.662.465 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 30 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Kế Toán Trưởng

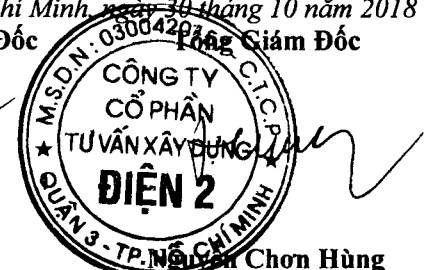


Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018
 Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải



Phó Giám Đốc

Phạm Liên Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 200.473.763.505 | 138.806.315.812 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 11.886.937.081 | 5.976.021.505 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2.510.445.285) | 66.428.585.986 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.812.612.503 | (3.596.458.982) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (25.071.087.295) | (21.521.735.065) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.893.923.546 | 3.653.069.114 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 188.485.704.055 | 189.745.798.370 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (294.267.470.980) | 11.178.393.077 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.121.356.237 | 327.928.665.150 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 249.315.303.015 | (97.280.411.265) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.065.524.150) | 406.059.891 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.831.242.846) | (3.835.286.276) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (80.212.035.716) | (31.287.192.827) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 41.172.000 | 10.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.713.647.045) | (3.192.132.405) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 60.873.614.570 | 393.673.893.715 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.011.294.110) | (172.085.917.122) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 333.319.865 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (665.500.000.000) | (276.600.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 499.600.000.000 | 507.843.879.629 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (5.000.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.309.173.502 | 21.792.285.035 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (154.602.120.608) | 81.283.567.407 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 101.490.750.123 | 398.285.466.386 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (72.143.410.178) | (399.709.533.047) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.899.531.000) | (5.236.907.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 23.447.808.945 | (6.660.973.661) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (70.280.697.093) | 468.296.487.461 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 152.891.916.670 | 30.905.162.072 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.089.927 | 1.069.873 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 82.691.309.504 | 499.202.719.406 |

Người lập biểu

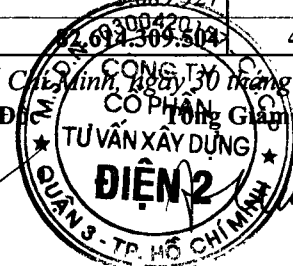
Tạ Đào Hồng Phước

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN v ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh .

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Trong tháng 3 năm 2018, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ do chia cổ tức 2017 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 117.269.400.000 đồng chia thành 11.726.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 6.018.668 cổ phần tương ứng 60.186.680.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 5.708.272 cổ phần tương ứng 57.082.720.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia Công cơ khí, EPC các công trình điện.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

| 1. Tên Công ty con | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--|----------------------|-------------------------------|
| ▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ | Đại lộ Hùng Vương, khu phố 5, phường Phú Thủy, TP Phan Thiết, | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 20,31% | 51% |
| ▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau | 155 Nguyễn Tất Thành, khóm 1, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 0% | 50,5% |

| 2. Tên Công ty Liên doanh, liên kết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần thủy điện Yên Bình | Khu 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 0% | 30% |
| 3. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc | | | | |
| Địa chỉ trụ sở chính | | | | |
| ▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam | Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM. | | | |
| ▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện | Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM. | | | |
| 4. Văn phòng đại diện | | | | |
| Địa chỉ trụ sở chính | | | | |
| ▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar | 9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar | | | |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỉ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình

được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phá sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 05 |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 05 |

• **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao (năm) |
|---|------------------------------|
| Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính | 03 - 05 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. | |

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 488.948.702 | 1.839.608.876 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 18.875.360.802 | 22.902.307.794 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 63.250.000.000 | 128.150.000.000 |
| Cộng | 82.614.309.504 | 152.891.916.670 |

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,1%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại 30/09/2018 (VND) | | Tại 01/01/2018 (VND) | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 799.900.000.000 | 799.900.000.000 | 634.000.000.000 | 634.000.000.000 |
| Cộng | 799.900.000.000 | 799.900.000.000 | 634.000.000.000 | 634.000.000.000 |

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty con

| | Tại 30/09/2018 (VND) | | Tại 01/01/2018 (VND) | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Công ty cổ phần năng lượng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| + tái tạo Sơn Mỹ | | | | |
| Cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Đến ngày 30/9/2018 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp số tiền 5.000.000.000 đồng vào SSC.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại 30/09/2018 (VND) | | Tại 01/01/2018 (VND) | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| + Công ty CP TĐ Buôn Đôn | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 | 16.750.000.000 |
| + Công ty CP EVN Quốc Tế | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 | 1.656.850.600 |
| Cộng | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 | 18.406.850.600 |

- Ngày 8/6/2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (Buôn Đôn) đã trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% tương ứng 226.125 cổ phần. Đến 30/09/2018 tổng số cổ phần của Công ty tại Buôn Đôn là 1.901.125 cổ phần

- Ngày 31/01/2018: Buôn Đôn đã trả cổ tức 11% bằng tiền với giá trị tương ứng 2.091.237.500 đồng.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 500.374.012.302 | 238.395.107.118 |
| - Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*) | 338.627.031.826 | 98.115.952.600 |
| - EPT (*) | 35.233.639.984 | 34.288.125.816 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 126.513.340.492 | 105.991.028.702 |
| <i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i> | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 404.581.690.275 | 136.943.384.948 |

9. PHẢI THU KHÁC

| a) Ngắn hạn | | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | | 417.147.266 | 655.233.473 |
| - Phải thu thuế TNCN | | 3.009.488 | |
| - Thu hợp đồng 31/11/2011 - EPT | | 499.974.813 | 499.974.813 |
| - Thu chi hộ nhà thầu phụ DA VT4, VT4E | | 26.528.067.782 | 7.673.452.449 |
| - Phải thu tạm ứng | | 3.790.347.336 | 1.285.752.903 |
| - Ký cược, ký quỹ | | 35.554.048 | |
| - Phải thu khác | | 1.244.972.468 | 1.286.733.896 |
| Cộng | | 32.519.073.201 | 11.401.147.534 |
| b) Dài hạn | | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
| | | VND | VND |
| - Ký quỹ vỏ chai | | 78.000.000 | 78.000.000 |
| - Ký quỹ taxi, internet, khác | | 37.100.000 | 37.100.000 |
| - Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe | | 2.897.017.740 | 46.815.000 |
| Cộng | | 3.012.117.740 | 161.915.000 |

10. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN Dự phòng phải thu khó đòi

| | Tại 30/09/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn | Số dự phòng |
| | VND | VND |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng | 2.320.127.564 | 696.038.270 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm | 2.758.352.078 | 1.379.176.039 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm | 4.179.326.615 | 2.925.528.630 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 11.424.006.059 | 11.424.006.059 |
| Cộng | 20.681.812.316 | 16.424.748.998 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 12.227.521.955 | 14.222.054.568 |
| - Công cụ, dụng cụ | 461.479.888 | 425.615.995 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 224.085.535.828 | 227.984.046.194 |
| - Hàng hoá | 1.591.713.315 | 1.855.890.466 |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | 238.366.250.986 | 244.487.607.223 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| a) Ngắn hạn | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 584.836.655 | 915.174.754 |
| - Các khoản khác | 1.567.143.176 | 417.986.287 |
| Cộng | 2.151.979.831 | 1.333.161.041 |

| b) Dài hạn | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 675.053.003 | 786.564.525 |
| - Các khoản khác | 3.345.301.117 | 861.924.235 |
| Cộng | 4.020.354.120 | 1.648.488.760 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 155.120.740.242 | 19.357.303.498 | - | 174.478.043.740 |
| - Tăng khác | | 417.007.500 | - | 417.007.500 |
| Tại 30/09/2018 | 155.120.740.242 | 19.774.310.998 | - | 174.895.051.240 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 2.750.590.732 | 10.482.668.748 | - | 13.233.259.480 |
| - Khấu hao trong năm | 2.313.430.209 | 3.295.425.534 | - | 5.608.855.743 |
| Tại 30/09/2018 | 5.064.020.941 | 13.778.094.282 | - | 18.842.115.223 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 152.370.149.510 | 8.874.634.750 | - | 161.244.784.260 |
| Tại 30/09/2018 | 150.056.719.301 | 5.996.216.716 | - | 156.052.936.017 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 32.716.081.505 | 34.611.590.524 | 29.290.783.744 | 6.853.217.587 | 346.646.432 | 103.818.319.792 |
| - Mua trong năm | | 617.656.000 | 2.346.818.182 | 850.888.737 | | 3.815.362.919 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 5.644.683.703 | 107.000.000 | | | | 5.751.683.703 |
| - Thanh lý trong năm | | | 326.554.000 | | | 326.554.000 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | 683.411.364 | | | 683.411.364 |
| Tại 30/09/2018 | 38.360.765.208 | 35.336.246.524 | 30.627.636.562 | 7.704.106.324 | 346.646.432 | 112.375.401.050 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 17.333.952.344 | 26.340.021.534 | 25.240.646.305 | 5.191.277.005 | 251.859.403 | 74.357.756.591 |
| - Khấu hao trong năm | 3.978.365.233 | 1.034.476.391 | 623.498.161 | 659.631.123 | 9.859.770 | 6.305.830.678 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 326.554.000 | | | 326.554.000 |
| - Giảm khác | | | 683.411.364 | | | 683.411.364 |
| Tại 30/09/2018 | 21.312.317.577 | 27.374.497.925 | 24.854.179.102 | 5.850.908.128 | 261.719.173 | 79.653.621.905 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 15.382.129.161 | 8.271.568.990 | 4.050.137.439 | 1.661.940.582 | 94.787.029 | 29.460.563.201 |
| Tại 30/09/2018 | 17.048.447.631 | 7.961.748.599 | 5.773.457.460 | 1.853.198.196 | 84.927.259 | 32.721.779.145 |

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8.706.839.721 | 9.643.392.348 |
| Cộng | 8.706.839.721 | 9.643.392.348 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 219.382.809.766 | 158.260.674.405 |
| - HAMON Research - Cottrell S.A (*) | 42.736.561.720 | 8.676.017.934 |
| - SXED - WIN (*) | 71.105.317.316 | 66.067.040.614 |
| - Các khoản phải trả người bán khác (*): Các khoản có giá trị > 10% | 105.540.930.730 | 83.517.615.857 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | 6.963.721.917 | 7.018.128.428 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế GTGT | 30.446.533.011 | 8.696.167.218 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 15.753.161.822 | 47.644.134.822 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 637.189.750 | 3.179.198.878 |
| - Thuế TNDN nộp thay nhà thầu | 784.245.132 | |
| Cộng | 47.621.129.715 | 59.519.500.918 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 322.416.229 | 259.735.529 |
| - Trích trước chi phí công trình | 223.863.241.637 | 151.338.103.386 |
| - Chi phí phải trả khác | 153.135.033 | 450.111.672 |
| Cộng | 224.338.792.899 | 152.047.950.587 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 64.535.564 | |
| - Kinh phí công đoàn | 308.284.563 | 511.837.029 |
| - Bảo hiểm xã hội | 724.180.528 | 232.606.866 |
| - Bảo hiểm y tế | 131.157.005 | 34.184.026 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 56.068.002 | 12.288.009 |
| - Nhận kỹ quỹ ký cược ngắn hạn | - | 63.000.000 |
| - Đoàn phí công đoàn | 295.407.496 | 304.606.769 |
| - Phải trả cổ tức | 556.309.036 | 592.735.003 |
| - Khoản góp vốn đầu tư | 74.364.907.622 | 12.128.200.000 |
| - Khoản nhận đóng góp từ CBCNV | 331.943.115 | 312.586.390 |
| - Phải trả nhà thầu phụ DA VT4 | 7.375.273.684 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.366.373.763 | 3.164.100.778 |
| Cộng | 88.574.440.378 | 17.356.144.870 |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Tại 30/09/2018 | Tăng | Giảm | Tại 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | |
| - Vay ngân hàng BIDV- CN TP.HCM | 38.022.313.418 | 63.156.661.834 | 59.576.941.237 | 34.442.592.821 |
| - Vay ngân hàng MB- CN Chợ Lớn | 16.886.011.122 | 19.979.483.548 | 3.093.472.426 | |
| Cộng | 54.908.324.540 | 83.136.145.382 | 62.670.413.663 | 34.442.592.821 |
| b) Vay dài hạn | | | | |
| - Vay cán bộ CNV | 17.329.235.568 | 18.354.604.741 | 9.492.541.183 | 8.467.172.010 |
| Cộng | 17.329.235.568 | 18.354.604.741 | 9.492.541.183 | 8.467.172.010 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | Tỷ lệ | Tại 25/09/2018 | Tỷ lệ | Tại 01/01/2018 |
|--|-------------|------------------------|-------------|-----------------------|
| | % | VND | % | VND |
| - Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam | 51,32% | 60.186.680.000 | 51,32% | 30.093.340.000 |
| - Vốn góp của tổ chức America LLC | 13,32% | 15.617.920.000 | 13,23% | 7.756.460.000 |
| - Vốn góp của CTCP Đầu tư Toàn Việt | | | 7,45% | 4.370.380.000 |
| - Vốn góp các cổ đông khác | 35,36% | 41.464.800.000 | 28,0% | 16.414.520.000 |
| Cộng | 100% | 117.269.400.000 | 100% | 58.634.700.000 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND | Vốn khác của Chủ sở hữu Thặng dư VCP VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---|------------------------|---------------------------------|--|---|------------------------|
| Tại 01/01/2017 | 50.987.640.000 | 16.705.859.072 | - | 48.912.523.460 | 186.022.326.460 | 5.022.200 | 302.633.371.192 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 214.451.134.908 | | 214.451.134.908 |
| - Tăng khác | - | 858.239.147 | - | - | | 408.000 | 858.647.147 |
| - Trích lập quỹ ĐTPPT | - | - | - | 29.830.547.675 | (29.830.547.675) | | - |
| - Chia cổ tức | 7.647.060.000 | - | - | - | (12.745.824.000) | | (5.098.764.000) |
| - Trích quỹ KT, PL | - | - | - | - | (9.943.515.892) | | (9.943.515.892) |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (432.150.000) | | (432.150.000) |
| - Bán cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | (858.239.147) | - | | (858.239.147) |
| Tại 31/12/2017 | 58.634.700.000 | 17.564.098.219 | - | 77.884.831.988 | 347.521.423.801 | 5.430.200 | 501.610.484.208 |
| Tại 01/01/2018 | 58.634.700.000 | 17.564.098.219 | - | 77.884.831.988 | 347.521.423.801 | 5.430.200 | 501.610.484.208 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 159.897.221.723 | | 159.897.221.723 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | | 272.000 | 272.000 |
| - Trích lập quỹ ĐTPPT | - | - | - | 64.335.340.472 | (64.335.340.472) | | - |
| - Chia cổ tức | 58.634.700.000 | - | - | - | (64.498.170.000) | | (5.863.470.000) |
| - Trích quỹ KT, PL | - | - | - | - | (21.445.113.491) | | (21.445.113.491) |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | - | (424.387.500) | | (424.387.500) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | | - |
| Tại 30/09/2018 | 117.269.400.000 | 17.564.098.219 | - | 142.220.172.460 | 356.715.634.061 | 5.702.200 | 633.775.006.940 |

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 58.634.700.000 | 50.987.640.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 58.634.700.000 | 7.647.060.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 117.269.400.000 | 58.634.700.000 |

21.4 CỔ PHIẾU

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 11.726.940 | 5.863.470 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| + Cổ phiếu thường | 11.726.940 | 5.863.470 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu thường | 11.726.940 | 5.863.470 |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 142.220.172.460 | 77.884.831.988 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 34.208.408.141 | 16.011.654.195 |
| - Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 1.110.033.959 | 1.110.033.959 |
| Cộng | 177.538.614.560 | 95.006.520.142 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/01/2018 | Từ 1/01/2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | đến 30/09/2018 | đến 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.203.008.547.274 | 1.396.228.126.153 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 1.088.744.966.819 | 1.324.089.880.093 |
| + Doanh thu hoạt động gia công cơ khí | 113.918.891.262 | 71.614.983.853 |
| + Doanh thu khác, bán vật tư | 344.689.193 | 523.262.207 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.203.008.547.274 | 1.396.228.126.153 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| + Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 850.050.231.166 | 1.104.456.674.398 |
| + Giá vốn hoạt động gia công cơ khí | 97.362.384.482 | 62.184.286.983 |
| + Giá vốn vật tư đã cung cấp | 275.653.556 | 466.405.338 |
| Cộng | 947.688.269.204 | 1.167.107.366.719 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.979.849.795 | 19.718.235.214 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 2.133.237.500 | 1.472.840.900 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.178.317.343 | 3.934.975.970 |
| - Chiết khấu thanh toán | 1.200.494 | 4.109.623 |
| Cộng | 26.292.605.132 | 25.130.161.707 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay | 1.893.923.546 | 3.653.069.114 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.507.131.346 | 136.730.503 |
| Cộng | 4.401.054.892 | 3.789.799.617 |

27. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 10.266.951.364 | 6.248.717.024 |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng | 4.555.703.772 | 3.206.823.672 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.861.324.868 | 2.048.691.459 |
| - Thuế phí, lệ phí | 4.664.057.419 | 5.133.673.243 |
| - Chi phí dự phòng | (20.321.073.209) | 5.153.490.727 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.026.080.583 | 3.703.732.483 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 15.806.906.006 | 19.414.518.645 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 4.327.953.789 | 4.292.317.239 |
| Cộng | 34.187.904.592 | 49.201.964.492 |

b) Các khoản chi phí bán hàng

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân viên quản lý | | 4.496.252 |
| - Chi phí bảo hành | 43.540.879.986 | 61.275.095.259 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 1.208.476 |
| Cộng | 43.540.879.986 | 61.280.799.987 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Thanh lý Tài sản | 96.818.182 | 349.090.910 |
| - Thu nhập khác | 6.101.873.472 | 132.865.526 |
| Cộng | 6.198.691.654 | 481.956.436 |

Trong đó:

- Nhận tài trợ công tác lập báo cáo nghiên cứu khả thi – nhà máy điện gió Tân Thuận với số tiền: 6.039.315.000 đồng

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản bị phạt | 5.138.778.369 | 93.374.806 |
| - Chi phí khác | 69.193.512 | 1.560.622.863 |
| Cộng | 5.207.971.881 | 1.653.997.669 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 200.473.763.505 | 138.806.315.812 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 39.248.507.569 | 1.960.793.812 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 3.062.275.345 | 1.339.912.900 |
| - Thu nhập chịu thuế TNDN | 236.659.995.729 | 139.427.196.724 |
| _ Thuế suất | 20% | 20% |
| _ Thuế TNDN phải nộp | 47.331.999.145 | 27.885.653.347 |
| _ Thuế TNDN bổ sung | 989.063.571 | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 48.321.062.716 | 27.885.653.347 |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 76.415.080.550 | 72.843.886.383 |
| - Chi phí nhân công | 280.953.487.056 | 258.739.464.252 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.886.937.081 | 5.976.021.505 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 596.730.422.605 | 485.141.139.862 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác | 86.509.848.604 | 124.825.337.369 |
| | 1.052.495.775.896 | 947.525.849.371 |

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 21

a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc

| | Từ 1/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 1/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.894.072.398 | 1.580.656.059 |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | 156.300.000 | 217.200.000 |
| - Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát Cộng | 302.621.129 | 68.000.000 |
| | 2.352.993.527 | 1.865.856.059 |

b) Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn | 1.082.140.043.247 | 1.278.870.138.412 |
| - Tổng công ty Phát điện 3 | 6.628.495.367 | 285.350.111 |
| - Công ty Truyền tải Điện 1 | 2.601.383.450 | 2.101.422.198 |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | 1.370.900.467 | 49.461.318 |
| - Công ty Truyền tải Điện 3 | 744.456.967 | 102.750.909 |
| - Công ty Truyền tải Điện 4 | 1.484.776.888 | 2.294.968.428 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | | 255.035.532 |
| - Ban QLDA Thủy điện 2 | | 167.550.000 |
| - Ban QLDA Thủy điện 6 | 2.944.043.477 | - |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 53.927.488.154 | 7.690.596.344 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 6.892.598.173 | 5.054.532.783 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | | 41.235.475 |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 136.363.636 | - |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | 6.304.529.990 | 3.646.972.496 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 7.487.051.560 | 10.651.313.457 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 41.702.374.240 | 16.210.839.229 |
| - Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung | | 158.876.364 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | 45.538.737.231 | - |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 551.781.753 | - |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 131.021.187 | 210.316.600 |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Mơ | 86.396.040 | - |
| - Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM | 760.445.123 | 1.736.578.381 |

| <u>b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)</u> | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn (tt) | | |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp | 341.387.840 | - |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh | 421.722.407 | - |
| - Công ty Thủy điện Trị An | 320.909.091 | - |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | | 454.963.636 |
| - Công ty Điện lực Kiên Giang | | 313.755.397 |
| - Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ | | 77.581.100 |
| - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân | 3.103.875.833 | 867.547.660 |
| - Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện | | |
| - EVNGENCO 3 | 681.400.088 | - |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 897.977.904.285 | 1.226.498.490.994 |
| <u>c) Số dư với các bên liên quan</u> | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
| <u>Phải thu khách hàng</u> | VND | VND |
| | 404.581.690.275 | 136.943.384.948 |
| - Công ty Truyền tải điện 1 | 3.589.200.429 | 2.404.006.393 |
| - Công ty Truyền tải điện 2 | 1.675.109.971 | 929.149.584 |
| - Công ty Truyền tải điện 3 | 321.191.949 | |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 2.343.305.862 | 2.619.636.204 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | | 327.992.765 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | 259.775.607 | 259.775.607 |
| - Ban QLDA Thủy điện 6 | 2.578.090.935 | 1.879.106.714 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 19.451.095.485 | |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | 338.627.031.826 | 98.115.952.600 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | 6.028.571.445 | |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | | 2.883.377.489 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 507.756.453 | 1.280.054.333 |
| - Ban QLDA CTTĐ Miền Nam | | 8.780.617.099 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 1.007.363.571 | 6.551.284.449 |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | 24.628.989.858 | |
| - Ban QLDA Lưới điện Hà Nội | 202.650.941 | 202.650.941 |
| - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT-ĐM | 348.029.555 | |
| - Công ty CP EVN Quốc tế | 501.518.581 | 704.802.581 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | 193.281.558 | 193.281.558 |
| - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 497.008.083 | 1.264.450.712 |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh | | 1.811.408.951 |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát | | 853.172.548 |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp | 375.526.624 | |
| - Công ty Thủy điện Trị An | 497.399.430 | 497.399.430 |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | | 3.459.861.628 |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai | | 1.706.927.333 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc | 175.046.515 | 175.046.515 |
| - Công ty Phát triển Thủy điện Sê San | | 19.224.014 |
| - Công ty Điện lực An Giang | 24.205.500 | 24.205.500 |
| - Công ty dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện | | |
| - EVNGENCO3 | 749.540.097 | |

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán | 596.365 | 127.616.225 |
| - Trung tâm thông tin Điện lực | | 127.616.225 |
| - Công ty Điện lực Sài Gòn | 596.365 | |
| | Tại 30/09/2018 | Tại 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả | | |
| Phải trả người bán | 6.963.721.917 | 7.018.128.428 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 4.439.766.968 | 4.439.766.968 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 925.990.029 | 925.990.029 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1.522.205.750 | 1.652.371.431 |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Mơ | 27.699.136 | |
| - CN TCT ĐLMN - Công ty TN điện Miền Nam | 48.060.034 | |
| | 33.257.962.386 | 50.756.356.533 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 715.933.191 | |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 1.462.501.032 | |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam | | 20.475.324.170 |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 8.432.205.092 | 9.702.000.000 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | | |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | | 1.907.593.426 |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình | 655.485.035 | 655.485.035 |
| - Ban QLDA Thủy điện 1 | 253.916.000 | |
| - Ban QLDA TTĐL Ô Môn | 656.672.734 | 805.088.734 |
| - Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung | 11.445.424.495 | 12.232.093.495 |
| - Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận | | 240.646.527 |
| - Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội | 480.266.104 | |
| - Ban QLDA nhà máy Thủy điện Sơn La | 3.067.089.818 | |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Công ty CP Phát triển điện lực VN | 26.144.069 | 26.144.069 |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | 49.349.337 | 49.349.337 |
| - Công ty CP Điện lực Khánh Hòa | 883.988.000 | |
| - Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM | 686.648.178 | 576.648.178 |
| - Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| - Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát | 224.208.062 | |
| - Công ty Thủy điện Đồng Nai | 514.728.233 | |
| - Công ty Thủy điện Quảng Trị | 1.075.094.869 | |
| - Công ty CP Thủy điện Thác Bà | 90.962.109 | 90.962.109 |
| - Công ty Thủy điện Đại Ninh | 142.176.616 | |
| - Công ty nhiệt điện Phú Mỹ | | 36.896.250 |
| - Công ty nhiệt điện NĐ Duyên Hải | 377.329.649 | |
| - Công ty Truyền tải Điện 3 | | 497.710.715 |
| - Điện lực Bình Dương | 2.989.763 | 2.989.763 |
| - Tổng Công ty Phát điện 2 | 154.850.000 | 154.850.000 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 | | 1.442.574.725 |

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. THÔNG TIN KHÁC

Trong quý 2/2018, Công ty đã hoàn thành công tác thanh kiểm tra về thuế liên quan đến số liệu báo cáo tài chính năm 2015, 2016 và 2017.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

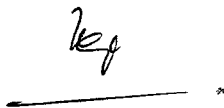
Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 của Công ty.

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT (84 8) 22216468 - Fax (84 8) 22210408 - E-mail info@pecc2.com

www.pecc2.com